

狐狸养鸡 (二)

PRIMARIA_C2_N1_28_T25B

Húli yǎng jī (èr)

El zorro que criaba pollos (II) •

The Fox Who Raised Chicks (2)

特 冠 漂 恨 训 练 吵 嚷 抓 败 冲
凶 另 扇 般 圈 即 使 简 羽 挤 挨
诉 信

1 tè especial *special*

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 3

特 特 特 特 特 特 特 特 特 特

tè

tè

tè

tè

tè

特 特 特 特 特

2 guān cresta; corona *comb; crown*

9 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

冠 冠 冠 冠 冠 冠 冠 冠 冠 冠

guān

guān

guān

guān

guān

冠 冠 冠 冠 冠

3 piào bonito (漂亮) *pretty (漂亮)*

14 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 2

漂 漂 漂 漂 漂 漂 漂 漂 漂 漂 漂 漂 漂 漂

piào

piào

piào

piào

piào

漂 漂 漂 漂 漂

4 hèn odiar; estar harto *hate; resent*

9 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 5

恨

恨 恨 恨 恨 恨 恨 恨 恨 恨

hèn

hèn

hèn

hèn

hèn

恨

恨

恨

恨

恨

5 xùn entrenar *train*

5 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 5

训

训 训 训 训 训

xùn

xùn

xùn

xùn

xùn

训

训

训

训

训

6 liàn practicar *practise*

8 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 3

练

练 练 练 练 练 练 练 练 练

liàn

liàn

liàn

liàn

liàn

练

练

练

练

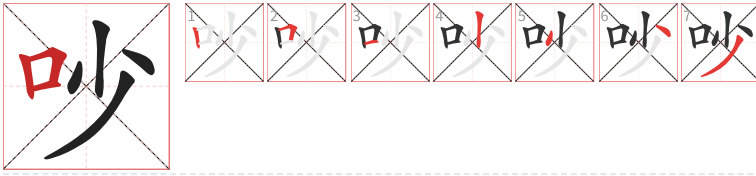
练

7 chǎo ruidoso *noisy*

7 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 4



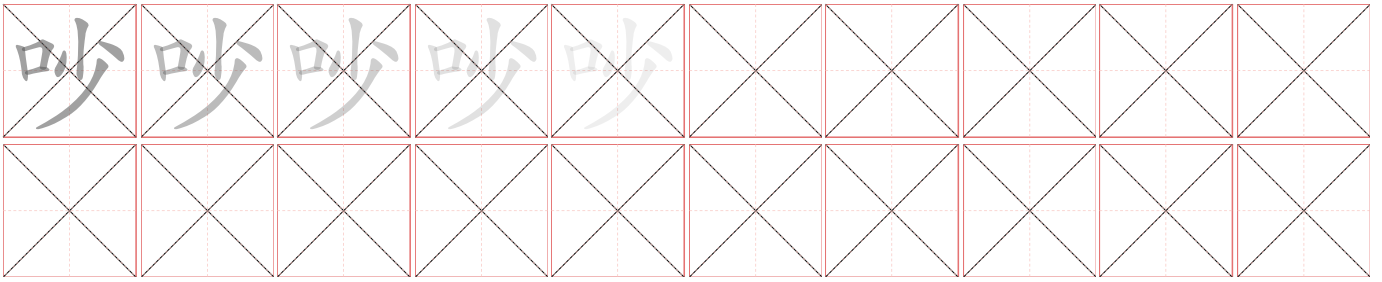
chǎo

chǎo

chǎo

chǎo

chǎo

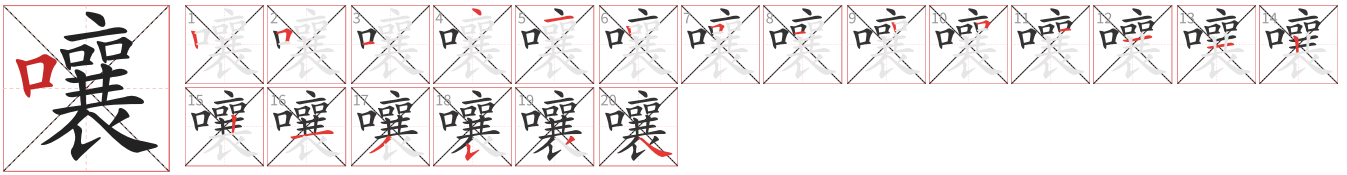


8 rǎng gritar *shout*

20 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9



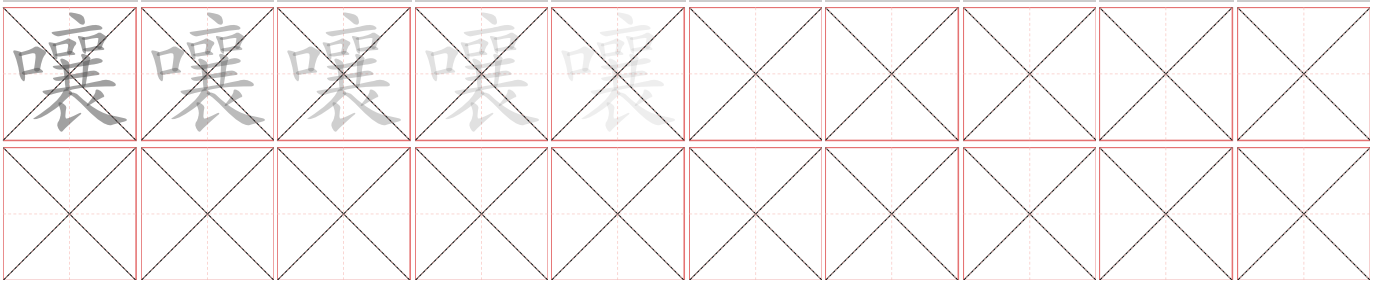
rǎng

rǎng

rǎng

rǎng

rǎng

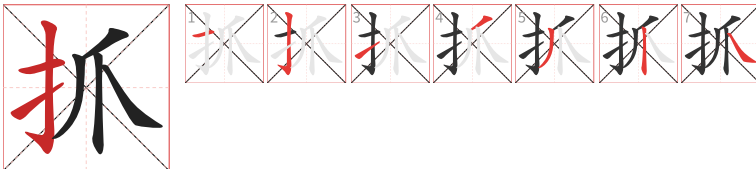


9 zhuā atrapar *catch*

7 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 4



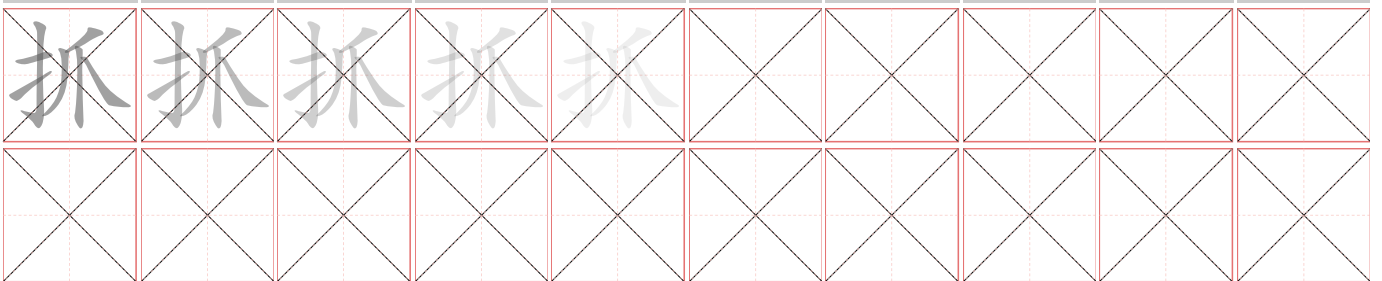
zhuā

zhuā

zhuā

zhuā

zhuā



10 **bài** perder, fracasar *lose, fail*

8 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 5

败

1 2 3 4 5 6 7 8

bài

bài

bài

bài

bài

败

败

败

败

败

11 **chòng** hacia; fuerte *towards; strong*

6 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 4

冲

1 2 3 4 5 6

chòng

chòng

chòng

chòng

chòng

冲

冲

冲

冲

冲

12 **xiōng** feroz *fierce*

4 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 6

凶

1 2 3 4

xiōng

xiōng

xiōng

xiōng

xiōng

凶

凶

凶

凶

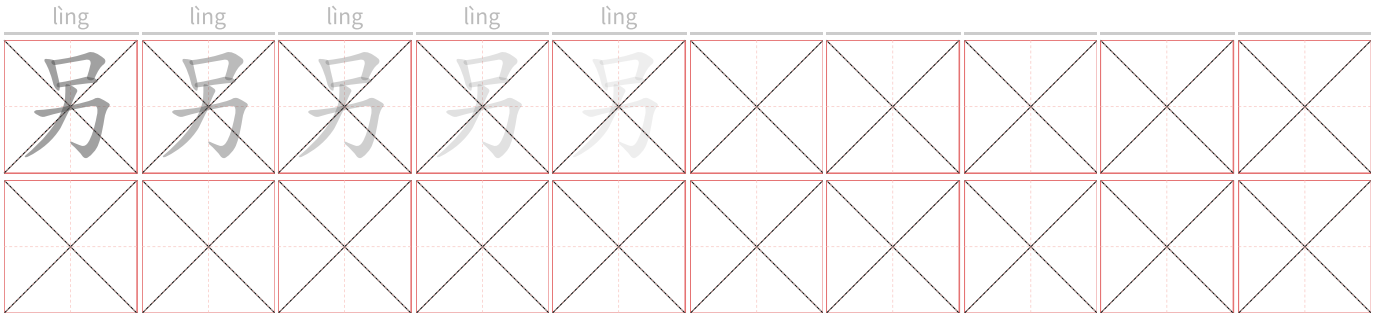
凶

13 lìng otro *another*

5 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 4

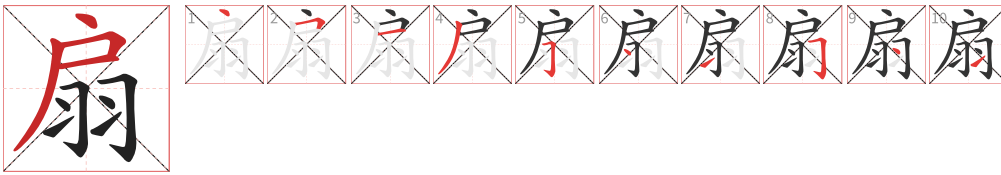
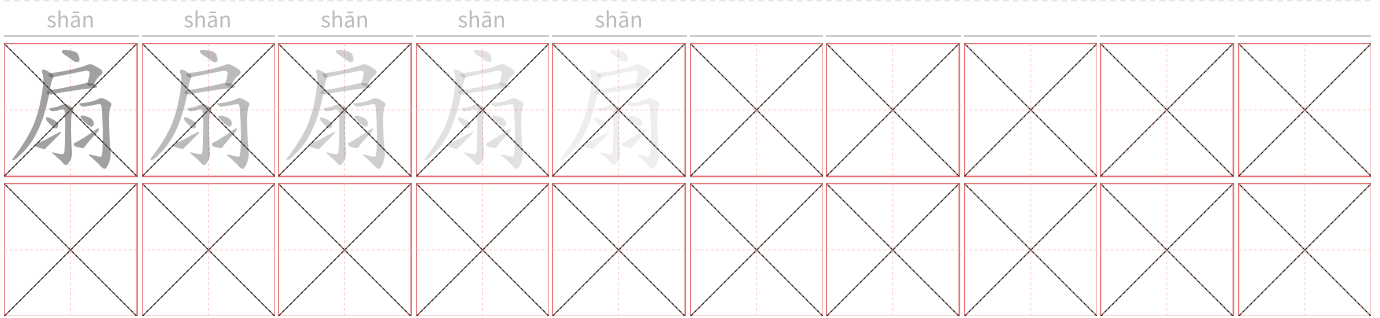


14 shān abanicar; batir *fan; flap*

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 6

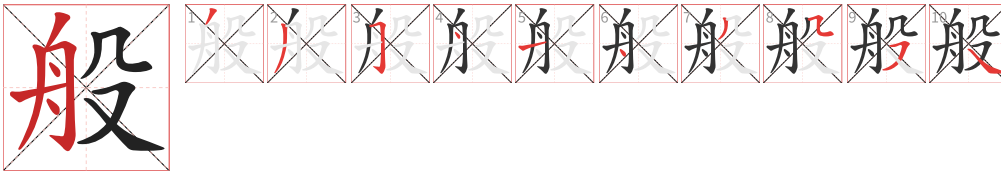
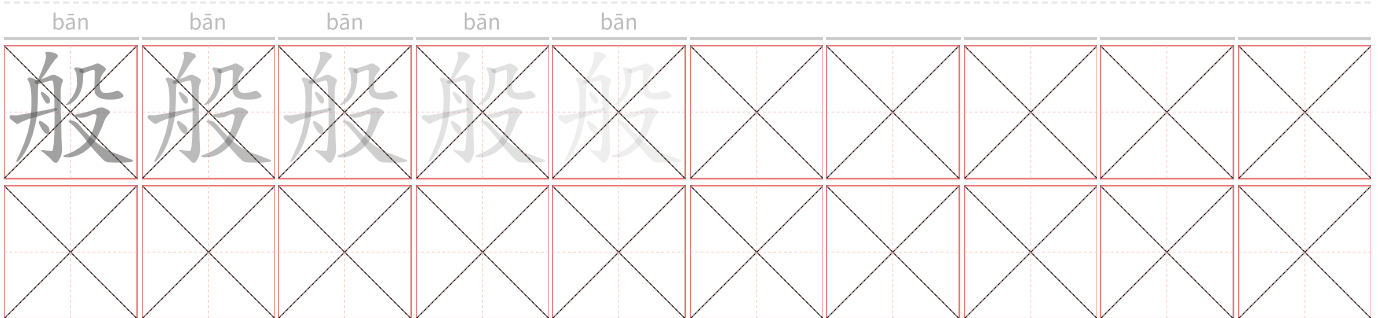


15 bān como; tipo *like; sort*

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 4



16 quān círculo, vuelta *circle*

11 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 5

卷

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11

quān

quān

quān

quān

quān

圈

圈

圈

圈

圈

17 jí inmediatamente *immediately*

7 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 5

即

1 2 3 4 5 6 7

jí

jí

jí

jí

jí

即

即

即

即

即

18 shǐ hacer que; usar *make; use*

8 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 3

使

1 2 3 4 5 6 7 8

shǐ

shǐ

shǐ

shǐ

shǐ

使

使

使

使

使

19 jiǎn simple simple

13 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 4

简

简 简 简 简 简 简 简 简 简 简 简 简 简

jiǎn

jiǎn

jiǎn

jiǎn

jiǎn

简 简 简 简 简

20 yǔ pluma feather

6 画 • trazos

HSK 6

羽

羽 羽 羽 羽 羽 羽

yǔ

yǔ

yǔ

yǔ

yǔ

羽 羽 羽 羽 羽

21 jǐ apretujarse squeeze

9 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 6

挤

挤 挤 挤 挤 挤 挤 挤 挤 挤

jǐ

jǐ

jǐ

jǐ

jǐ

挤 挤 挤 挤 挤

22 āi junto a *next to*

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

挨

挨挨挨挨挨挨挨挨挨挨挨挨

āi

āi

āi

āi

āi

挨挨挨挨挨挨

23 sù contar, decir *tell*

7 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 2

诉

诉诉诉诉诉诉诉

sù

sù

sù

sù

sù

诉诉诉诉诉

24 xìn creer; carta *believe; letter*

9 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 2

信

信信信信信信信信信信

xìn

xìn

xìn

xìn

xìn

信信信信信